

Số: 620/YCBG-TTYT

Cẩm Khê ngày 13 tháng 08 năm 2025

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Trung tâm Y tế khu vực Cẩm Khê có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu hóa chất, sinh phẩm xét nghiệm với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Thông tin đơn vị:

- Tên đơn vị: Trung tâm Y tế khu vực Cẩm Khê.
- Địa chỉ: Số 147 đường Hoa Khê, xã Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.
- Mã số thuế: 2600527095

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Bà: Vũ Thị Mai - Chức vụ: Nhân viên phòng TCKT
- Số điện thoại: 0968010906

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận qua email: vumaick90@gmail.com Đồng thời gửi kèm bản dấu đỏ tại Phòng TCKT Trung tâm Y tế khu vực Cẩm Khê.
- Mẫu báo giá đính kèm.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày 13 tháng 08 năm 2025 đến trước 17h ngày 22 tháng 08 năm 2025

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 22 tháng 08 năm 2025.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục thiết bị y tế/ linh kiện, phụ kiện, vật tư thay thế sử dụng cho trang thiết bị y tế (gọi chung là thiết bị).

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/khối lượng	Đơn vị tính
1	VIDAS AFP	Vidas AFP là xét nghiệm định lượng tự động sử dụng với các dòng máy VIDAS, để định lượng alpha feto-protein trong huyết thanh hoặc huyết tương người (chống đông bằng lithium heparin hoặc EDTA) hoặc nước ối, sử	01	Hộp

		dụng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzym)./ 60 test/ hộp		
2	VIDAS B.R.A.H.M.S PCT	Test/ xét nghiệm định lượng Procalcitonin sử dụng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang liên kết enzyme Bộ kit gồm: 60 thanh hóa chất PCT, 60 pha rắn (SPR) PCT, 2 x 2ml chất chứng C1, 2 x 2ml chất chứng C2, 2 x 2ml chất chuẩn S1, 2 x 2ml chất chuẩn S2 60 test/Hộp	01	Hộp
3	VIDAS CA 15-3	VIDAS CA 15-3 là xét nghiệm định lượng tự động sử dụng với các dòng máy VIDAS, để định lượng mức độ CA 15-3 trong huyết thanh hoặc huyết tương người (chống đông bằng lithium heparin hoặc EDTA), sử dụng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzym)./ 30 test/Hộp	01	Hộp
4	VIDAS CA 125 II	VIDAS CA 125 là một xét nghiệm định lượng sử dụng với các dòng máy VIDAS, để định lượng kháng nguyên OC 125 có tính chất quyết định trong huyết thanh hoặc huyết tương người (chống đông bằng lithium heparin hoặc EDTA), sử dụng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzym)./ Hộp 30 test	01	Hộp
5	VIDAS FT3	VIDAS FT3 là một xét nghiệm định lượng tự động sử dụng trên các dòng máy VIDAS, để định lượng triiodothyronin tự do (FT3) trong huyết thanh hoặc huyết tương người (chống đông bằng lithium heparin), sử dụng kỹ thuật ELFA (Enzyme Linked Fluorescent Assay - Xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme) 60 test/ hộp	02	Hộp
6	Vidas high sensitive troponin I (TNHS)	Vidas Troponin I là một xét nghiệm miễn dịch enzyme định lượng tự động sử dụng trên các dòng máy VIDAS định lượng Troponin I trong huyết thanh hoặc huyết tương người. 60test/ hộp	06	Hộp
7	VIDAS HCG	Test/ xét nghiệm định lượng đoạn đầu N của	03	Hộp

		peptide natri lợi niệu loại não sử dụng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang liên kết enzyme Bộ kit gồm: 60 thanh hóa chất PBN2, 60 pharắn (SPR) PBN2, 1 x 2ml chất chứng C1, 1 x 2ml chất chứng C2, 2 x 2ml chất chuẩn S1, 2 x 2ml chất chuẩn S2, 1 x 2ml hóa chất pha loãng mẫu Hộp 60 test		
8	VIDAS T3	VIDAS T3 là một xét nghiệm định lượng tự động sử dụng trên các dòng máy VIDAS, để định lượng tổng thyroxine (T3) trong huyết thanh hoặc huyết tương người (chống đông bằng lithium heparin), sử dụng kỹ thuật ELFA (Enzyme Linked Fluorescent Assay - Xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme). 60 test/hộp	02	Hộp
9	VIDAS T4	VIDAS T4 là một xét nghiệm định lượng tự động sử dụng trên các dòng máy VIDAS, để định lượng tổng triiodothyronine (T4) trong huyết thanh hoặc huyết tương người (chống đông bằng lithium heparin), sử dụng kỹ thuật ELFA (Enzyme Linked Fluorescent Assay - Xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme)./ 60 test/ hộp	01	Hộp
10	VIDAS CEA (S)	VIDAS CEA (S) là xét nghiệm định lượng tự động sử dụng với các dòng máy VIDAS, để định lượng kháng nguyên Carcinoembryonic trong huyết thanh hoặc huyết tương người (chống đông bằng lithium heparin hoặc EDTA), sử dụng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzym)./ 60 test/Hộp	01	Hộp
11	VIDAS FT4	VIDAS FT4 là một xét nghiệm miễn dịch enzyme định lượng tự động sử dụng trên các dòng máy VIDAS, để định lượng thyroxine tự do (FT4) trong huyết thanh hoặc huyết tương người (chống đông bằng lithium heparine) sử dụng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme). Đo nồng độ FT4 tự do được sử dụng để chẩn đoán và theo dõi điều trị bệnh rối loạn tuyến giáp. Hộp 60 test	02	Hộp

12	Vidas NT-proBNP2	Xét nghiệm định lượng đoạn đầu N của peptide natri lợi niệu loại não trong huyết thanh hoạt huyết tương của người (lithium và natri heparin) bằng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme)Hộp 60 test	01	Hộp
13	VIDAS TSH	VIDAS TSH là một xét nghiệm định lượng tự động sử dụng trên các dòng máy VIDAS, để xác định hormon kích tuyến giáp (TSH) trong huyết thanh hoặc huyết tương người (chống đông bằng lithium heparin), bằng miễn dịch enzym, sử dụng kỹ thuật ELFA (Enzyme Linked Fluorescent Assay - Xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzym) Hộp 60 test	03	Hộp
14	STA-C.K.Prest 5	Hóa chất dùng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT) trong huyết tương, chứa cephalin từ mô não thỏ, dung dịch đệm kaolin. Hộp 6x5ml	03	Hộp
15	Hoá chất định lượng Cholesterol toàn phần	Hoá chất để xác định định lượng Cholesterol toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: R1- Cholesterol CHOD PAP Chất đệm (Phosphate buffer: 100 mmol/L, Chloro-4-phenol: 5 mmol/L, Sodium Cholate: 2.3 mmol/L, Chất bảo quản); R2- Cholesterol CHOD PAP Enzymes (Cholesterol oxidase $\geq$ 100 IU/L, Cholesterol esterase $\geq$ 170 IU/L, Peroxidase $\geq$ 1200 IU/L, 4-Amino-antipyrine: 0.25 mmol/L, PEG 6000: 167 μ mol/L), R3- Cholesterol CHOD PAP Chất chuẩn (Cholesterol: 200 mg/dL (5.17 mmol/L)). Dải tuyến tính: từ 50 mg/dL đến 500 mg/dL Giới hạn phát hiện: khoảng 1 mg/dL (0.026 mmol/L). Độ nhạy phân tích: khoảng 0.235 abs cho 100 mg/dL. C.V% độ lặp lại $\leq$ 2.4. C.V% độ tái lập $\leq$ 3.6. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 Quy cách: R1: 10 x 100 ml R2: 10 x 100 ml	01	Hộp

		R3: 1 x 5 ml (dạng đông khô)		
16	Hoá chất đo hoạt độ GPT/ALT	Hóa chất để xác định định lượng hoạt tính của Alanine amino transferase (ALT) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: R1- ALT (GPT) IFCC Thuốc thử 1 (2-Oxoglutarate: 15 mmol/L, L-Alanine: 500 mmol/L, LDH $\geq$ 1600 U/L, NADH $\leq$ 0.18 mmol/L, Tris đệm: 100 mmol/L, pH tại 30 độ C 7.50 ± 0.1, Chất bảo quản). Dải tuyến tính: từ 17 đến 350 IU/L. Giới hạn phát hiện: khoảng 1.3 IU/L. Độ nhạy phân tích: khoảng 0.010 ΔAbs/phút cho 17 IU/L. C.V% độ lặp lại $\leq$ 1.91. C.V% độ tái lập $\leq$ 2.7. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016. Quy cách: R1: 10 x 125 ml	02	Hộp
17	Hoá chất đo hoạt độ GOT/AST	Hóa chất để xác định định lượng hoạt tính của Aspartate amino transferase (AST) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: R1- AST (GOT) IFCC Thuốc thử 1 (EDTA: 5 mmol/L, 2-Oxoglutarate: 12 mmol/L, L-Aspartate: 200 mmol/L, MDH: 495UI/L, LDH: 820 UI/L, NADH $\leq$ 0.18 mmol/L, Tris đệm: 80 mmol/L, pH tại 30 độ C: 7.80 ± 0.1, Chất bảo quản). Dải tuyến tính: từ 5 đến 310 IU/L Giới hạn phát hiện: khoảng 1.3 IU/L. Độ nhạy phân tích: khoảng 0.0063 abs/phút cho 10 IU/L. C.V% độ lặp lại $\leq$ 2.5. C.V% độ tái lập $\leq$ 3.1. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 Quy cách: R1: 10 x 125 ml	02	Hộp
18	Hoá chất định lượng Acid Uric	Hóa chất để xác định định lượng acid uric trong huyết thanh và huyết tương người hoặc nước tiểu. Thành phần: R1- Chất đệm (Tris pH 8.0 tại 25 độ C: 50 mmol/L, Dichlorohydroxybenzen sulfonate: 3 mmol/L, Potassium hexacyanoferrate (II): 53 μmol/L, 3-DDAPS:	01	Hộp

		0.7 mmol/L, EDTA: 2 mmol/L, Chất bảo quản); R2- Enzymes (Peroxidase $\geq 2000\text{U/L}$, Amino-antipyrine $750\text{ }\mu\text{mol/L}$, Uricase $\geq 500\text{U/L}$, Chất bảo quản), R3- Chất chuẩn (Uric Acid 10 mg/dL). Dải tuyến tính: từ 0.36 mg/dL (LQ) đến 25 mg/dL Giới hạn phát hiện: khoảng 0.36 mg/dL. Độ nhạy tính toán (505 nm): khoảng 0.0451 Abs cho 1 mg/dL. C.V% độ lặp lại $\leq 2.3\%$ C.V% độ tái lặp $\leq 2.2\%$ Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016. Quy cách: R1: $4 \times 100\text{ ml}$ R2: $1 \times 100\text{ ml}$ R3: $2 \times 10\text{ ml}$		
19	Hoá chất đo hoạt độ GAMMA GT	Hoá chất để xác định định lượng hoạt tính Gamma Glutamyltransferase trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: R1- Chất đệm (Glycylglycine: 100 mmol/L, TRIS pH 8.25: 95 mmol/L, Chất bảo quản); R2- Chất nền (L-G-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide: 80 mmol/L). Giá trị tuyến tính: từ 25 đến 470 IU/L. Giới hạn phát hiện: khoảng 1 IU/L. Độ nhạy cho 10 IU/L: khoảng $0.010\Delta\text{Abs/phút}$. C.V% độ lặp lại $\leq 3.3\%$ C.V% độ tái lặp $\leq 5.1\%$ Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016. Quy cách: R1: $8 \times 30\text{ ml}$ R2: $8 \times 30\text{ ml}$ (đông khô)	02	Hộp
20	Ethanol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Ethanol mẫu huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. Hộp $2 \times 20 + 2 \times 7\text{ml}$	01	Hộp
21	Diacon N (Asscontrser Abn)	QC cho xét nghiệm sinh hóa thường quy. Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người Hộp: $1 \times 5\text{mL}$	01	Lọ
22	Diacon P (Asscontrser Abn)	QC cho xét nghiệm sinh hóa thường quy. Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người Hộp: $1 \times 5\text{mL}$	01	Lọ

23	CRP Latex	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP Sử dụng cho các máy sinh hóa AU Hộp 4x30mL+4x30mL	03	Hộp
24	AMMONIA/ ETHANOL/CO2 Control II Hộp 3 x 5 ml	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đậm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	01	Hộp
25	Hoá chất đo hoạt độ CK-NAC	Hoá chất để xác định định lượng hoạt tính Creatine Kinase trong huyết thanh người. Thành phần: R1- Chất nền-Enzymes (Creatine Phosphate: 30 mmol/L, D-Glucose: 20 mmol/L, N-Acetyl-L-cystein: 20 mmol/L, AMP: 5mmol/L, ADP: 2 mmol/L, NADP: 2 mmol/L, AP5A: 10 µmol/L, G-6-PDH > 2500 IU/L, HK > 3000 IU/L); R2- Chất đậm (Imidazole Acetate pH 6.7 : 100 mmol/L, EDTA Na2: 2 mmol/L, Magnesium Acetate: 10 mmol/L, Chất hoạt động bề mặt, Chất ổn định) . Dải tuyến tính: từ 12 đến 800 IU/L Giới hạn phát hiện: khoảng 4 IU/L Độ nhạy phân tích: khoảng 0.0035 abs/phút cho 10 IU/L. C.V% độ lặp lại ≤ 1.1. C.V% độ tái lập ≤ 3.3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 Quy cách: R1: 8 x 20 ml R2: 8 x 20 ml (tương đương 160ml/ hộp)	01	Hộp
26	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol- LDL	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol LDL. Dải đo: Giới hạn dưới: 0,012 mmol/L Giới hạn trên: 25,6 mmol/L. Quy cách: Hộp 2x60ml+2x20mL	01	Hộp
27	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin trực tiếp. Dải đo: Giới hạn dưới: 0.18 mg/dL ;Giới hạn trên: 20 mg/dL. Quy cách: R2: 2 x 200 ml; R3:1 x 40 ml	01	Hộp
28	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Hóa chất để xác định định lượng bilirubin toàn phần (DMSO làm chất xúc tác) trong huyết thanh và huyết tương người. Dải tuyến tính: TB từ 0.45 đến 20 mg/dL	01	Hộp

		Giới hạn phát hiện: TB khoảng 0.28 mg/dL Quy cách: R2: 2 x 200 ml; R3: 1 x 40 ml		
29	Hóa chất xét nghiệm CREATININE	Hóa chất xét nghiệm Creatinine. ;Dải đo: Giới hạn dưới: 35 μmol/L;Giới hạn trên 1328 μmol/L. Quy cách: R1: 1 x 125 ml; R2: 1 x 125 mlR3: 1 x 10 ml	05	Hộp
30	Hoá chất định lượng Triglycerid	Hoá chất để xác định định lượng nồng độ của Triglycerides trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: R1- TRIGLYCERIDES GPO Chất đệm (PIPES: 100 mmol/L, Magnesium chloride: 9.8 mmol/L, Chloro-4-phenol: 3.5 mmol/L, Chất bảo quản); R2- TRIGLYCERIDES GPO Enzymes (Lipase $\geq$ 1000 IU/L, POD $\geq$ 1700 IU/L, GPO $\geq$ 3000 IU/L, GK $\geq$ 660 IU/L, PAP: 0.5 mmol/L, ATP: 1.3 mmol/L); R3- TRIGLYCERIDES GPO Chất chuẩn 200 mg/dL (2.28 mmol/L). Dải đo: từ 10 đến 700 mg/dL. Giới hạn phát hiện: khoảng 1 mg/dL. Độ nhạy phân tích: khoảng 0.125 abs tại 500nm cho 100 mg/dL. C.V% độ lặp lại $\leq$ 2.7 % C.V% độ tái lặp $\leq$ 5.4 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 Quy cách: R1: 10 x 100 ml R2: 10 x 100 ml R3: 1 x 5 ml	02	Hộp
31	Dung Dịch Formol đậm trung tính – 10%	Ứng dụng: Formalin đậm trung tính 10% NBF là chất cố định mô học được sử dụng trong phòng thí nghiệm và chuẩn đoán In-vi-tro - Tính chất vật lý: - Dung dịch dạng lỏng, trong, ko màu, có đặc trưng của Formaldehyde, tan hoàn toàn trong nước - Độ PH= 7.0 - Điểm chớp cháy: 85°C - Thành phần gồm có: Nước >90%;	01	Can

		Formaldehyde 3.5-4%; Methyl alcohol 1.0-1.5%; Sodium Phosphate, dibasic <1; Sodium Phosphate, monobasic<1%. Quy cách: Can 3800ml		
32	Dung dịch nhuộm Eosin – Y	- Eosin Y dung dịch nhuộm có chứa cồn - Tính chất vật lý: - Dung dịch lỏng màu đỏ - Điểm chớp cháy: ~200C - Độ hòa tan: Có thể hòa tan trong nước - Thành phần gồm có: - Ethyl Alcohol <75%; Nước <25%; Isopropyl Alcohol <5%; Methyl Alcohol <5%; Acetic Acid <5%. Quy cách: Chai 1000ml	01	Chai
33	Dung dịch nhuộm Hematoxylin Harris	- Dung dịch nhuộm hematoxyline harris, không có thành phần muối thủy ngân clorit, có màu tím đậm, độ pH: 2.3-2.5 - Thành phần gồm có: Nước; Hematoxylin; Muối nhôm; Select Glycols; Select Acid; Select Preservative'. Quy cách: Chai 1000ml	01	Chai
34	Hóa chất thay thế Xylene	- Tính chất vật lý: '- Dung dịch dạng lỏng, không màu, không mùi, không nhờn - Công thức phân tử: 0,740 đến 0,76 ở 15,6 °C - Điểm sôi và Phạm vi sôi: 118°C tới 150°C - Điểm chớp cháy: 14°C tới 18°C - Độ hòa tan: Không đáng kể trong nước - Thành phần gồm có: Aliphatic hydrocarbon > 99%. Quy cách: Can 3800ml	01	Can
35	Lam kính mài, cao cấp, góc 45 độ, nhãn màu vàng/trắng	Loại cao cấp, góc 45 độ, nhãn màu vàng/trắng, Kích thước: 25,0mm×75,0mm, độ dày: 1,0-1,2mm. Các phiến kính hiển vi được thiết kế với 1 vùng mờ màu mượt ở 1 đầu bề mặt;	02	Hộp

		vùng mờ màu có độ sâu 20mm và chống lại tất cả các loại hóa chất thông thường và các vết bẩn thông thường được sử dụng trong phòng thí nghiệm. Quy cách: Hộp 50 cái		
36	Bóng đèn máy sinh hóa BS 480	Bóng đèn sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa BS 480	01	Cái
37	Dây bơm máy AU 480	Roller Tubing Quy cách: Túi 2 cái	02	Cái
38	URiSCAN SUPER Cassette (11 thông số)	Là que thử nước tiểu sử dụng cho máy xét nghiệm nước tiểu UriScan Super + Ứng dụng trong nhu cầu xét nghiệm 11 thông số: Blood, Bilirubin, Urobilinogen, Ketones, Protein, Nitrite, Glucose, pH, Leucocyte, VtC, Compennation và 2 thông số nội suy (SG, Clarity) Thành phần: Blood: 3,3',5,5'-Tetrametylbenzidin 11,2 mg, Cumen hydroperoxit 94,4 mg Bilirubin: 2,4-Dichloroanilinediazonium 8,0 mg. Urobilinogen: p-Dimetylaminobenzaldehyd 60,0mg. Ketones: Sodium nitropruside 120,0mg Protein: Tetrabromphenol blue 4.0 mg Nitrite: p-Arsanilic acid 14 mg. Glucose: glucoza oxydaza 1.840 đơn vị , Peroxidase 8400 đơn vị, Potassium iodide 60 mg. pH: Methyl red 2 mg, Bromthymol blue 2.8 mg. Leucocytes: Naphtol AS-D chloroacetate 30 mg, 2 chloro 4 benzamide 5 methylbenzendiazonium chloride 6 mg. Ascorbic Acid: 2,6 Dichlophenolindophenol 6mg, Methyl red 6mg. Bảo quản ở nhiệt độ 2 đến 30 °C Quy cách : Hộp 400 test	03	Hộp

39	Ống môi trường tăng sinh có chứa kháng sinh dùng để tăng sinh chọn lọc cho liên cầu, đặc biệt là liên cầu nhóm B	Ống nhựa chứa 5ml môi trường dạng lỏng có kháng sinh dùng để tăng sinh chọn lọc cho liên cầu, đặc biệt là liên cầu nhóm B (GBS) Thành phần: Infusion from 450 g fat-free minced meat, Tryptone, Glucose, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, Disodium phosphate, Nalidixic acid, Colistin sulfate, pH: 7.8±0.2 ở 25°C Đóng gói: hộp 10 ống	20	Ống
40	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường sinh màu được sử dụng để phân lập và phân biệt Streptococcus nhóm B	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường sinh màu được sử dụng để phân lập và phân biệt Streptococcus nhóm B. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Peptone and yeast extract, Salts, Chromogenic mix, Growth factors mix, Selective mix, Agar; pH: 7.3±0.2 ở 25°C; Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	20	Đĩa
41	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường sử dụng để nuôi cấy và thử tính chất tan máu của các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường sử dụng để nuôi cấy và thử tính chất tan máu của các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Sheep blood, Agar, pH: 7.3±0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	10	Đĩa
42	MELAB Urea Agar Base	Ống nhựa 1,5ml có nắp nhấn kín chứa 0,3ml môi trường thạch dùng để kiểm tra nhanh sự hiện diện của Helicobacter pylori trong mẫu bệnh phẩm hoặc trên môi trường nuôi cấy Thành phần: Urea, Phenol red, Agar, pH 6.8 ± 0.2 ở 25°C Hộp 50 ống	400	ống
43	Huyết thanh mẫu định nhóm máu hệ ABO Anti A, B (Anti AB (IgM)	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-AB kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) A-5E10; B-2D7 1,0ml. ISO-13485. -Quy cách: Lọ 10ml	05	Lọ
44	Gelcard định nhóm máu crossmatch (STARGEL 10 crossmatch)	Birma1, LB2, RUM1, Neutral gel x 1, AHG(anti-IgG thỏ và anti-C3d dòng 12011D10) x2; sodium azide < 0.1%; có kết quả sau 5 phút ủ và 5 phút ly tâm. Tương thích hệ thống Stargel 10. -Quy cách: Hộp 100 Card	01	Hộp

45	Gelcard làm định nhóm máu bằng phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu (STARGEL 10 ABO/D + Resverse (Patien))	Birma1, LB2, RUM1, Neutral gel x 3; sodium azide < 0.1%; có kết quả trong 5 phút. Tương thích hệ thống Stargel 10. -Quy cách: Hộp 100 Card	05	Hộp
46	Dung dịch pha loãng hồng cầu (STAR solution)	Thành phần: Dung dịch ion cường độ thấp trong môi trường NaCl <0,1%, Trimethoprim, Sulfamethoxazole, Glycine và Potassium di-hydrogen phosphate. Chuẩn bị hồng cầu 0,8%. Tương thích hệ thống Stargel 10. -Quy cách: 1 x 500mL	03	Hộp
47	Hồng cầu mẫu A1,B	Hồng cầu 20%, Trimethoprim, chloramphenicol, Sulfamethoxazole, âm tính với HBsAg, HCV and HIV (1+2). Tương thích hệ thống Stargel 10. -Quy cách: Hộp 2x 2ml	02	Hộp

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế: Đơn vị cung ứng phải đáp ứng các yêu cầu về vận chuyển, bảo quản thiết bị y tế và giao hàng tại khoa Dược-VT-TBYT Trung tâm Y tế khu vực Cẩm Khê.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Trong tháng 09 năm 2025.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Sau khi hoàn thành công việc thì thanh toán.

5. Các thông tin khác (nếu có)./

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: HSMS, VT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thành Mạnh

Mẫu báo giá
Áp dụng đối với gói thầu mua sắm trang thiết bị y tế; gói thầu mua sắm linh kiện, phụ kiện, vật tư thay thế sử dụng cho trang thiết bị y tế

BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: ... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của.... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá], chúng tôi [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục thiết bị y tế ⁽²⁾	Mô tả về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật ⁽³⁾	Quy cách đóng gói ⁽⁴⁾	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽⁵⁾	Mã HS ⁽⁶⁾	Năm sản xuất ⁽⁷⁾	Xuất xứ ⁽⁸⁾	Đơn vị tính ⁽⁹⁾	Số lượng/khối lượng ⁽¹⁰⁾	Đơn giá ⁽¹¹⁾ (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽¹²⁾ (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹³⁾ (VND)	Thành tiền ⁽¹⁴⁾ (VND)
1	Thiết bị A												
2	Thiết bị B												
n	...												

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm ... [ghi ngày tháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....
**Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất,
nhà cung cấp⁽¹⁵⁾**
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

- (1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 15.
- (2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.
- (3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể Mô tả về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật của từng thiết bị y tế.
- (4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi rõ quy cách đóng gói của từng thiết bị y tế.
- (5) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.
- (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.
- (7), (8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.
- (9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể đơn vị tính của thiết bị y tế.
- (10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.
- (11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.
- (12) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.
- (13) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.
- (14) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(15) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.